

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1170 /XTTM-XTĐT
V/v các thông tin về thị trường

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2016

SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH DƯƠNG Azerbaijan

Số: 16.25
ĐẾN Ngày: 11/6/2016
Chuyên:

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bình Dương

Cục Xúc tiến thương mại nhận được công hàm số 117/16 và công hàm số 119/16 của Đại sứ quán nước Cộng hòa Azerbaijan tại Việt Nam, cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục và hồ sơ xuất khẩu vào Azerbaijan, đồng thời giới thiệu danh mục các sản phẩm nông sản xuất khẩu chính của nước Cộng hòa Azerbaijan.

Cục Xúc tiến thương mại xin thông báo để Quý đơn vị cập nhật thông tin và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, XTĐT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Hoàng Tài

Main agriculture export products list off the Republic of Azerbaijan

HS code	Product name
070200	Tomatoes
080222	Nuts, shelled
080610	Grapes, fresh
080810	Apples, fresh
080929	Cherries, fresh
080930	Peaches, including nectarines
080940	Plums and sloes, fresh
081070	Persimmons, fresh
081090	Pomegranates, fresh
0902	Black tea (Fermented) and other partly fermented tea in immediate packings of a content not exceeding 3 Kg
121190	Other plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut or powdered:
130212	Liquorices saps and extracts
1517	Margarine
160250	Bovine animals' other prepared or preserved meat, meat offal Other prepared or preserved meat, meat offal
170199	Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form
200290	Tomatoes, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid
2007	Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut puree and fruit or nut pastes, being cooked preparations, whether or not containing added sugar or other sweetening matter
2008	Fruits, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included
2009	Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented, not vegetable juices, unfermented, not containing added sugar or other sweetening matter
2103	Sauce and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal, and mustard
2201 2202	Waters, including natural or mineral and aerated, containing added sugar or not containing added sugar
2204	Wine of fresh grapes
2208	Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80% vol.; spirits, liqueurs and other spirituous beverages
52	Cotton

**Danh sách các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chính của
nước Cộng hòa Azerbaijan
(bản dịch tham khảo)**

HS code	Product name
070200	Cà chua
080222	Quả hạch đã bóc vỏ
080610	Quả nho tươi
080810	Quả táo tươi
080929	Quả anh đào tươi
080930	Quả đào, kể cả xuân đào
080940	Quả mận và quả mận gai tươi
081070	Quả hồng vàng tươi
081090	Quả lựu tươi
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu
121190	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.
130212	Nhựa và các chiết xuất từ cam thảo
1517	Margarine
160250	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác từ động vật họ trâu bò
170199	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.
200290	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.
2007	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.
2008	Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
2009	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
2103	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.
2201	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.
2202	
2204	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.
2208	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.
52	Vải

Information about required documents and charges during accessing to the Azerbaijan market

According to the Decision No. 263 of the Cabinet of Ministers of the Republic of Azerbaijan, on approval of the "Rules for declaring the goods and means of transport conveyed across the customs border", following documents are necessary in importation to Azerbaijan's customs territory:

- Customs declaration;
- Contract confirming the realization of foreign trade or document confirming person's rights of possession, use and (or) disposal of goods, or any other document;
- Transportation documents depending on the mode of transport when the goods and means of transport are conveyed;
- Where customs representation is carried out directly or indirectly, document confirming the relevant authorization by person;
- Where goods are subject to customs charges, document confirming their extinguishment or the provision of guarantee for customs debt;
- Document confirming declared customs value of imported goods;
- Special permit document (license) for the importation of plant protection means, agrochemical substances, and precursors;
- Certificate of conformity, when the goods subject to mandatory certification are imported to customs territory;
- Veterinary certificate, when the goods under state veterinary control are imported to customs territory;
- Hygiene certificate, when food products are imported to customs territory;
- Import quarantine permission, when plants and plant products are imported to customs territory;
- The document certifying the origin of the goods indicated in customs declaration;
- Decision of the Cabinet of Ministers of the Republic of Azerbaijan or opinions of the appropriate state agencies respectively, when the goods specified in the annexes 1 and 2 of the "Rules on regulating import-export operation in the Republic of Azerbaijan", approved by the Decree of the President of the Republic of Azerbaijan, No. 609, dated 24 June 1997, are brought into or taken out of the customs territory;

- Appropriate permit documents, when the goods restricted to be brought into or taken out of the customs territory by the Article 215 of the Customs Code, the Law of the Republic of Azerbaijan on "the List of the items which might belong to a certain participants of the civil turnover and are allowed to be in civil turnover based on special permit (with restricted civil turnover)", as well as the decisions of the President of the Republic of Azerbaijan and the Cabinet of Ministers of the Republic of Azerbaijan, are conveyed across the customs border;
- Special permit document during the export, import, re-export, re-import and transit of the goods which are subject to export control.

According to the Decision No. 80 of the Cabinet of Ministers of the Republic of Azerbaijan "On custom duties and custom clearance fees in export-import operations of the Republic of Azerbaijan" of April 12th 2001, import tariff rates are as follows in Azerbaijan:

- Maximum tariff rate - 15%
- 7-tier group of rates - 0%, 0.5%, 1%, 3%, 5%, 10%, 15%
- 0-5% (approximately 40% of headings)
- Average rate applied: 9.0% - lower than in developing countries. Average rate applied to agricultural products: 13.5% - lower than in the developed and developing countries. Average rate applied to non-agricultural products: 8.3% - lower than in developing countries and LDCs.
- Ad valorem and specific customs duties are applied.

In accordance with the same Decision, Customs Clearance fee is such as:

- Customs value up to 1000 Manat - 10 Manat;
- Customs value 1001 - 10 000 Manat - 50 Manat;
- Customs value 10 001 - 100 000 Manat - 100 Manat;
- Customs value over 100 001 Manat - 275 Manat.

According to the Taxes Code of Azerbaijan Republic, import VAT is 18% of customs value.

Thông tin về các thủ tục và hồ sơ xuất khẩu vào Azerbaijan (bản dịch tham khảo)

Theo Quyết định số 263 của Nội các Bộ trưởng nước Cộng hòa Azerbaijan về việc phê duyệt "Quy tắc khai báo hàng hóa và phương tiện vận tải chuyển tải qua biên giới hải quan", tài liệu sau đây là cần thiết khi nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan của Azerbaijan:

- Khai báo hải quan;
- Hợp đồng xác nhận việc thực hiện hoạt động thương mại ngoại thương hoặc tài liệu xác nhận quyền sở hữu của người sử dụng và (hoặc) xử lý hàng hóa hoặc bất kỳ tài liệu khác;
- Các văn bản về giao thông vận tải phụ thuộc vào chế độ vận chuyển khi hàng hóa, phương tiện vận tải được vận chuyển;
- Trường hợp đại diện hải quan được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp, cần tài liệu xác nhận việc ủy quyền của người có liên quan;
- Trường hợp hàng hoá thuộc diện chịu phí hải quan, cần tài liệu xác nhận việc hủy bỏ của họ hoặc điều khoản đảm bảo cho các khoản nợ hải quan;
- Văn bản xác nhận tuyên bố giá trị hải quan hàng hoá nhập khẩu;
- Tài liệu giấy phép đặc biệt (giấy phép) cho việc nhập khẩu các phương tiện bảo vệ thực vật, các chất hoá chất nông nghiệp, và tiền chất;
- Giấy chứng nhận sự phù hợp, khi hàng hoá phải được chứng nhận bắt buộc được nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan;
- Giấy chứng nhận thú y, khi hàng hoá được kiểm định thú y của nhà nước được nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan;
- Giấy chứng nhận vệ sinh, khi các sản phẩm thực phẩm được nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan;
- Cho phép kiểm dịch nhập khẩu, khi các nhà máy và các sản phẩm thực vật được nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan;
- Tài liệu xác nhận nguồn gốc của hàng hoá ghi trong tờ khai hải quan;
- Quyết định của Nội các Bộ trưởng nước Cộng hòa Azerbaijan hoặc ý kiến của các cơ quan nhà nước thích hợp tương ứng, khi hàng hoá quy định tại Phụ lục 1 và 2 của "Quy định về điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu tại Cộng hòa Azerbaijan", được phê duyệt tại Nghị định của Chủ tịch nước Cộng hòa Azerbaijan, số 609, ngày 24 tháng sáu 1997, được đưa vào, đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan;
- Các tài liệu giấy phép thích hợp, khi hàng hoá bị giới hạn được đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan tại các Điều 215 của Luật Hải quan, Luật của Cộng hòa Azerbaijan về "Danh mục các mặt hàng mà có thể thuộc về thành phần đóng góp nhất định vào kim ngạch dân sự và được phép có trong kim ngạch dân sự dựa trên sự cho phép đặc biệt (với kim ngạch dân sự bị giới hạn) ", cũng như các quyết định của Chủ tịch nước Cộng hòa Azerbaijan và Nội các Bộ trưởng nước Cộng hòa Azerbaijan, được vận chuyển qua biên giới hải quan;
- Giấy phép đặc biệt trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, tái nhập và quá cảnh hàng hoá thuộc đối tượng chịu kiểm soát xuất khẩu.

Theo Quyết định số 80 của Nội các Bộ trưởng nước Cộng hòa Azerbaijan "Về thuế hải quan và lệ phí giải phóng mặt bằng tùy chỉnh trong hoạt động xuất nhập khẩu của Cộng hòa Azerbaijan" của ngày 12 tháng tư năm 2001, mức thuế nhập khẩu là như sau tại Azerbaijan:

- Thuế suất tối đa: 15%
- Nhóm 7 mức tỷ suất: 0%, 0.5%, 1%, 3%, 5%, 10%, 15%
- 0-5% (xấp xỉ 40% của đề mục)
- Tỷ lệ trung bình áp dụng: 9.0% - thấp hơn so với ở các nước đang phát triển. Xếp hạng trung bình áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp: 13,5% - thấp hơn so với các nước phát triển và các nước đang phát triển. Tỷ lệ trung bình áp dụng cho các sản phẩm phi nông nghiệp: 8,3% - thấp hơn so với các nước phát triển và các nước kém phát triển.
- Theo giá trị quảng cáo và thuế hải quan cụ thể được áp dụng.

Theo quy định của Quyết định này, lệ phí hải quan là:

- Trị giá hải quan lên đến 1000 Manat là 10 Manat;
- Trị giá hải 1001-1010 000 Manat là 50 Manat;
- Trị giá hải quan 10 001-100 000 Manat là 100 Manat;
- Trị giá hải quan trên 100 001 Manat là 275 Manat.

Theo Luật Thuế nước Cộng hòa Azerbaijan, thuế GTGT nhập khẩu là 18% trị giá hải quan.